TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
Tỉnh Bến Tre
Bản án số: **34**/2018/DS-ST
Ngày: 31/01/2018
V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Triết.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Chót
2. Bà Phan Thị Cẩm Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ngày 31 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2017/TLST-DS ngày 26/10/2017 về tranh chấp*"Hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2018/QĐXXST-DS ngày 03/01/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2018/QĐST-DS ngày 19/01/2018; Quyết định việc thay đổi hội thẩm nhân dân số: 165/2018/QĐ-CA ngày 18/01/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị B - sinh năm 1969. (có mặt)
Nơi cư trú: ấp AĐ, xã AĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre.
2. Bị đơn: Nguyễn Văn X - sinh năm 1968 (Vắng mặt).
Trần Thị P – sinh năm 1970 (Vắng mặt)
Cùng cư trú: Số nhà 160/1, ấp AĐ, xã AĐ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 23/10/2017, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị B trình bày:

- Vào ngày 04/6/2017 bà có cho ông Nguyễn Văn X, bà Trần Thị P vay số tiền 170.000.000 đồng và hứa đến ngày 04 hàng tháng trả dần 2.000.000 đồng nhưng ông X, bà P không thực hiện trả, còn tiền lãi tự thỏa thuận, có viết biên nhận nợ.
- Vào ngày 16/8/2017 bà tiếp tục cho ông X, bà P vay số tiền 13.000.000 đồng với thời hạn trả 01 tháng trả, không tính lãi nhưng đến nay không trả, có viết biên nhận nợ.

Sau đó nhiều lần bà có đến nhà yêu cầu ông X, bà P phải trả nợ nhưng ông X, bà P không trả cho nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc ông X, bà P phải trả vốn và lãi chậm trả cho bà.

Tại phiên tòa bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc ông Nguyễn Văn X, bà Trần Thị P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà các khoản tiền vốn và lãi với số tiền là: 204.488.000 (Hai trăm lẻ bốn triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn) đồng. Trong đó cụ thể tính như sau:

- Tiền vốn vay là 170.000.000 (Một trăm bảy chục triệu) đồng, tính lãi từ ngày 04/6/2017 đến ngày 31/01/2018 là 07 tháng 27 ngày, mức lãi 1,6%/tháng là: 21.488.000 (Hai mươi mốt triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn) đồng. Tổng cộng vốn + lãi là: 191.488.000 (Một trăm chín mươi mốt triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn) đồng.

- Tiền vốn vay là 13.000.000 (Mười ba triệu) đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

Chứng cứ bà cung cấp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu là 02 biên nhận nợ (bản chính). Ngoài ra bà không cung cấp chứng cứ gì thêm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn X, bà Trần Thị P vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 27/10/2017 và trong quá trình tố tụng bà P trình bày:

Bà P thừa nhận bà và ông Nguyễn Văn X hiện nay còn nợ của bà Nguyễn Thị B số tiền gốc là 183.000.000 đồng. Bà và ông X đồng ý liên đới trả cho bà B số tiền này nhưng xin được trả dần hàng tháng 2.000.000 đồng, trả cho đến khi dứt nợ. Còn số tiền lãi mà bà B yêu cầu thì bà và ông X không đồng ý trả do gia đình bà thuộc hộ nghèo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn Nguyễn Thị B tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn Nguyễn Văn X, Trần Thị P theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; theo điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P.

[3] Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn Nguyễn Thị B với bị đơn Nguyễn Văn X, Trần Thị P được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc; cả hai đều có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên xem là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Qua tố tụng tại Tòa án thì bị đơn bà Trần Thị P đã thống nhất bà P và ông X còn nợ tiền gốc của bà Nguyễn Thị B là 183.000.000 đồng và yêu cầu cho bà P, ông X liên đới được trả dần hàng tháng 2.000.000 đồng, nhưng tại phiên tòa hôm nay bà B không đồng ý cho ông X, bà P được trả dần nên cần buộc ông X, bà P phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền theo yêu cầu của bà B, trả một lần với số tiền 183.000.000 (Một trăm tám mươi ba triệu) đồng.

Do ông X, bà P đã vi phạm thời gian thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà B yêu cầu tính lãi suất chậm trả với số tiền là 21.488.000 (Hai mươi mốt triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn) đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận buộc ông Nguyễn Văn X, bà Trần Thị P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B số tiền là 204.488.000 (Hai trăm lẻ bốn triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn) đồng. Trong đó nợ gốc 183.000.000 đồng và lãi 21.488.000 đồng .

[5] Về án phí: Do ông Nguyễn Văn X, bà Trần Thị P thuộc hộ nghèo nên được miễn nộp toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, các Điều 227, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Buộc ông Nguyễn Văn X và bà Trần Thị P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền là 204.488.000 (Hai trăm lẻ bốn triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn) đồng.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn X, bà Trần Thị P được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do thuộc hộ nghèo.

Bà Nguyễn Thị B được Chi cục thi hành án dân sự huyện P hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.890.050 (Bốn triệu, tám trăm chín mươi nghìn, không trăm năm mươi) đồng theo biên lai thu số 0012166, ngày 24 tháng 10 năm 2017.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hồ Thị Triết

Nơi nhận:
- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).